

Số: 14995/TB-SXD-VLXD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO

V/V CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THÁNG 10/2022

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng về một số khó khăn, vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 959/BXD-KTXD ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá VLXD, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Công văn số 697/UBND-ĐT ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố; Công văn số 1180/UBND-ĐT ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban

nhân dân Thành phố về công bố giá VLXD, chỉ số giá xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn Thành phố theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP; Công văn số 2393/VP-ĐT ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về việc xác định, công bố giá VLXD, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết quả thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác và Tổ giúp việc cho Tổ công tác công bố giá VLXD (theo văn bản đề nghị góp ý số 14716/SXD-VLXD ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng);

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và VLXD trên địa bàn Thành phố; Sở Xây dựng công bố giá VLXD và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

NHÓM 1. THÉP XÂY DỰNG

1.1. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL

Theo Công văn số 921/TMN-KD ngày 05 tháng 10 năm 2022, số 948/TMN-KD ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL

1.2. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức VNSTEEL

Theo Công văn số 600/VKC-KHKD ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL.

1.3. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Theo Công văn số 416/NBS-KHKD ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

1.4. Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt

Theo Công văn số 23/2022/CV-TV ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.

1.5. Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương

Theo Công văn số 01/07-2022 ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương.

NHÓM 2. XI MĂNG

2.1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1

Theo Công văn số 973/TTDV-PHTT ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1.

2.2. Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico YTL

Theo Công văn số 127 ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico YTL.

2.3. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Theo Công văn số 52/CV-SDC ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

2.4. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long

Theo Công văn số 1533/TB-KDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.

2.5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long

Theo Công văn số 32/CV/2022/CN-BHMN ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.

2.6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thủ Đô tại Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Công văn số 185/CBG ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thủ Đô tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2.7. Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh

Theo Công văn số 330 ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

2.8. Chi nhánh phía Nam Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả

Theo Công văn số 118/CV/CNPN ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Chi nhánh phía Nam Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả.

2.9. Công ty Cổ phần MTV VT

Theo Công văn số 01 ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ phần MTV VT.

NHÓM 3. VỮA

3.1. Công ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt

Theo Công văn số 22/ĐNCBG-VĐ ngày 02 tháng 5 năm 2022 của Công ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt.

3.2. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỷ Nguyên

Theo Công văn số 74/TKN-22 ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỷ Nguyên.

3.3. Công ty Cổ phần BESTMIX

Theo Công văn số BM010722/SXD ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần BESTMIX.

NHÓM 4. DÂY, CÁP ĐIỆN

4.1. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Theo Công văn số 5926/CV-K.KDĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI).

4.2. Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát

Theo Công văn số 1110A/TP ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát.

4.3. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái

Theo Công văn số 360/2022/CV-VT ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.

NHÓM 5. ỚNG CỐNG, CỌC BÊ TÔNG

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 6. VẬT LIỆU LỢP

6.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng DIC

Theo Công văn số 02/G0II-22 ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng DIC.

NHÓM 7. GẠCH KHÔNG NUNG

7.1. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên

Theo Công văn số 74/TKN-22 ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.

7.2. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng

Theo Công văn số Q3-4.2022/CBG-SXD ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.

7.3. Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Lê Hùng

Theo Công văn số 3/CBG/2022 ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Lê Hùng.

NHÓM 8. VẬT LIỆU ỚP LÁT

8.1. Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Prime

Theo Công văn số 123/2022/VPĐD ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Prime.

8.2. Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn

Theo Công văn số 02.22/DNCBG-TPHCM-TBSG ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn.

8.3. Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera

Theo Công văn số 01/VIKD-DA ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera.

NHÓM 9. ĐÁ

9.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 01/8/2022-TC ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

9.2. Đá xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của thành phố Thủ Đức và các quận - huyện

Theo Phụ lục 1 đính kèm Thông báo này.

NHÓM 10. CÁT

10.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 01/8/2022-TC ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

10.2. Cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của thành phố Thủ Đức và các quận - huyện

Theo Phụ lục 2 đính kèm Thông báo này.

NHÓM 11. COFFA

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 12. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

12.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Công văn số 348/CTGTSG ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

12.2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T

Theo Công văn số 107/CV-T&T ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T.

NHÓM 13. NHỰA ĐƯỜNG NHỮ TƯƠNG

13.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Công văn số 348/CTGTSG ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

13.2. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh tỉnh Bình Dương

Theo Công văn số 2203/CVCTY ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh tỉnh Bình Dương.

NHÓM 14. BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM (bê tông trộn sẵn)

14.1. Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan-United

Theo Công văn số FiCOPanU/GBT/02-2022 ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Công ty Cổ phần bê tông FiCO Pan-United.

NHÓM 15. TRỤ ĐỀN

15.1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh

Theo Công văn số 05-2022TM/TBG ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh.

15.2. Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam

Theo Công văn số 032/CV-SLT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam.

15.3. Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia

Theo Công văn số 17/CV-LGC ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia.

NHÓM 16. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

16.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 221001-1/CV-LP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 17. RỌ ĐÁ

17.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 22100M/CV-LP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 18. SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI

Không có đơn vị đã thực hiện chứng nhận hợp quy, đăng ký hồ sơ công bố hợp quy phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn hàm lượng chì trong sơn QCVN 08:2020/BCT tham gia công bố giá.

NHÓM 19. TẤM THẠCH CAO

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 20. ỐNG NHỰA

20.1. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Theo Công văn số 150/CV/ĐH-22 ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa.

NHÓM 21. BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN

21.1. Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Điện Mạnh Phương

Theo Công văn số 003/MPE-SXD ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Điện Mạnh Phương.

21.2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam

Theo Công văn số 004/CV/BL-SXD ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam.

21.3. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Nguyễn

Theo Công văn số 03 ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Nguyễn.

21.4. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình

Theo Công văn số 004/NĐ-SXDHCM ngày 01 tháng 01 năm 2022 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình.

21.5. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh

Theo Công văn số 05-2022TM/TBG ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh.

21.6. Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam

Theo Công văn số 032/CV-SLT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam.

21.7. Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG

Theo Công văn số 01-01/2022 ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG.

NHÓM 22. CỬA

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 23. KÍNH XÂY DỰNG

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 24. MÀNG PHẢN QUANG

24.1. Công ty TNHH Đình Phương Nam

Theo Công văn số 04/2022/CV-ĐPN ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Công ty TNHH Đình Phương Nam.

NHÓM 25. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC

25.1. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, tên viết tắt là BUSADCO (hệ thống hồ ga, kè bê tông, hào kỹ thuật)

Theo Công văn số 110/CV-KHCNVN ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam.

25.2. Công ty Cổ phần BESTMIX

Theo Công văn số BM010722/SXD ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần BESTMIX.

II. Một số nội dung cần lưu ý

1. Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên được công bố kèm theo Thông báo này, hiện được **đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo địa chỉ <https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/home> (mục Thông tin chuyên ngành - Vật liệu xây dựng - Công bố giá vật liệu xây dựng)**, theo quy định tại Điều 8 Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 9, điểm 1.2.1 khoản 1.2 mục I Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại VLXD chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục để xem xét công bố giá; các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có), đề được hướng dẫn, hoặc tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng tháo gỡ kịp thời, theo yêu cầu tại Công văn số 959/BXD-KTXD ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Bộ Xây dựng.

5. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng: “Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD, QCVN 16:2017/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực sẽ được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó”. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2017/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

6. Đối với các loại vật liệu chống cháy, các đơn vị cần lưu ý xem xét, đánh giá theo các yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2020/BXD và các tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng được viện dẫn trong quy chuẩn, theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

7. Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện

- Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại VLXD phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước ngày 05 hàng tháng** hoặc đột xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân Thành phố) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, đề kịp thời công bố giá định kỳ hàng tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố và ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Xây dựng tại cuộc họp với Thủ tướng Chính phủ

ngày 07 tháng 7 năm 2022 và điểm b khoản 1 Công văn số 959/BXD-KTXD ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá VLXD, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng: “...Đối với các loại vật liệu chủ yếu, có biến động nhiều, tổ chức xác định, **công bố giá VLXD hàng tháng**, đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hợp đồng xây dựng, trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật”.

Hiện nay, Sở Xây dựng chưa nhận được báo cáo tình hình giá VLXD tháng 10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 1, Quận 6, Quận 11, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi và huyện Cần Giờ.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại VLXD chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục để xem xét công bố giá; các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có), để được hướng dẫn, hoặc tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng tháo gỡ kịp thời, theo yêu cầu tại Công văn số 959/BXD-KTXD ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Bộ Xây dựng.

8. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá

Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 25 Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Phòng VLXD, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND thành phố Thủ Đức và các quận - huyện;
- Quatest 3;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Tổ công tác, Tổ giúp việc;
- P.KTXD; P.TĐDA; P.HTKT; P.QLCLCTXD;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VT, VLXD / 12b.

*Đính kèm: Phụ lục,
TTTTV, NTHH.*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Thanh Khiết

PHỤ LỤC 1

CÔNG BỐ GIÁ ĐÁ THAM KHẢO GIÁ THỊ TRƯỜNG THEO BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC VÀ CÁC QUẬN - HUYỆN

(đính kèm Thông báo số 14995/TB-SXD-VLXD ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng)

NHÓM 9. ĐÁ XÂY DỰNG

STT	Khu vực	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng / m ³)		Xuất xứ, nhãn hiệu	Nguồn thu thập thông tin	Ghi chú
			Đá 1x2	Đá 4x6			
			Tháng 10	Tháng 10			
1	Thành phố Thủ Đức		381.818	272.727		Theo Công văn số 1963/BC-TCKH ngày 06/10/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Thủ Đức	Giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức
2	Quận 4		310.000			Theo Công văn số 1886/UBND-ĐT ngày 06/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 4	Giá tại đường Tôn Thất Thuyết phường 4, quận 4; loại đá đen; chưa tính giá vận chuyển.
3	Quận 5		370.000	450.000		Theo Báo cáo số 679/BC-TCKH ngày 03/10/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5	Giá tại đường Võ Văn Kiệt, Phường 6, Quận 5: đá 1x2 đen, đá 4x6 xanh
4	Quận 6		410.000		Hóa An	Theo Công văn số 4057/UBND-	Giá tại đường Minh Phụng, Phường 9,

						QLĐT ngày 26/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 6	Quận 6
				350.000	Châu Đốc, Hóa An		Giá tại đường Lò Gốm, đường Minh Phụng, Phường 9 và đường số 22, Phường 22, Quận 6
5	Quận 7		518.000	430.000		Theo Báo cáo số 1698/BC-TCKH ngày 26/9/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7	Giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7
6	Quận 8		460.000	450.000		Theo Công văn số 2208/UBND-TC ngày 13/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 8	Giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8 (giá lẻ, loại đá đen)
7	Quận 10		Đá đen: 380.000	480.000		Theo Công văn số 3593/UBND-QLĐT ngày 17/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 10	Giá tại đường Nguyễn Tiểu La, Phường 5, Quận 10
			Đá Biên Hòa: 500.000				
8	Quận 12		360.000	350.000	Đồng Nai	Theo Công văn số 6998/UBND-TC ngày 07/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 12	Giá tại đường TTH21, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12; đá 1x2 đen
9	Quận Phú Nhuận		Đá đen: 318.182	290.909		Theo Công văn số 517/TCKH ngày 12/7/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Phú Nhuận	Giá tại đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận
			Đá xanh: 336.364		Hóa An		
10	Quận		350.000	380.000		Theo Công văn	Giá tại đường

	Bình Thạnh					số 1646/QLĐT ngày 04/10/2022 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh	Trần Bình Trọng, Phường 5, quận Bình Thạnh
11	Quận Tân Bình		500.000	450.000		Theo Công văn số 1573/QLĐT-PTĐT&NƠ ngày 21/10/2022 của Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình	Giá tại đường Trường Chinh, Phường 14, quận Tân Bình
12	Quận Tân Phú		680.000	670.000	Đồng Nai	Theo Công văn số 1633/TCKH ngày 03/10/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Phú	Giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú
13	Quận Bình Tân		500.000	445.000	Đồng Nai	Theo Công văn số 4147/UBND ngày 07/10/2022 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	Giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; loại đá xanh.
14	Quận Gò Vấp		Đá xanh: 650.000	580.000	Tân Cang	Theo báo cáo ngày 28/9/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp	Giá tại đường Dương Quảng Hàm, Phường 5, quận Gò Vấp
			Đá đen: 400.000		Tân Cang		
15	Huyện Bình Chánh		454.545	400.000		Theo Công văn số 3086/UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	Giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; loại đá xanh; giao tại vựa
16	Huyện Nhà Bè		Đá xanh: 480.000		Thường Tân	Theo Báo cáo số 84/BC-TCKH ngày 08/7/2022,	Giá tại đường Nguyễn Văn Tạo, ấp 2. xã Long Thới,

						95/BC-TCKH ngày 09/8/2022.	huyện Nhà Bè.
			Đá đen: 350.000	Đá xanh: 350.000	Thường Tân	104/BC-TCKH ngày 05/9/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè	Giá tại đường Phạm Hữu Lầu, ấp 4, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè

Ghi chú:

Theo hướng dẫn tại văn bản số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng: “Bộ Xây dựng thống nhất với đề xuất của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện công bố giá đối với các mặt hàng vật liệu xây dựng đặc thù là khoáng sản. Đối với những vật tư, vật liệu xây dựng khó thu nhập thông tin giá thị trường, có thể thực hiện công bố giá tại địa điểm sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (chưa tính cự ly vận chuyển) như nêu tại văn bản số 8831/SXD-VLXD”



PHỤ LỤC 2

CÔNG BỐ GIÁ ĐÁ THAM KHẢO GIÁ THỊ TRƯỜNG THEO BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC VÀ CÁC QUẬN - HUYỆN

(đính kèm Thông báo số 14995/TB-SXD-VLXD ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng)

NHÓM 10. CÁT XÂY DỰNG

STT	Khu vực	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng / m ³)			Xuất xứ, nhãn hiệu	Nguồn thu thập thông tin	Ghi chú
			Cát xây tô	Cát bê tông	Cát san lấp			
			Tháng 10	Tháng 10	Tháng 10			
1	Thành phố Thủ Đức		318.182	409.091	272.727		Theo Công văn số 1963/BC-TCKH ngày 06/10/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Thủ Đức	Giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức
2	Quận 4				290.000	Hồng Ngự	Theo Công văn số 1886/UBND-ĐT ngày 06/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 4	Giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; chưa tính giá vận chuyển.
3	Quận 5		370.000	420.000			Theo Báo cáo số 679/BC-TCKH ngày 03/10/2022 của Phòng	Giá tại đường Võ Văn Kiệt, Phường 6, Quận 5

							Tài chính - Kế hoạch Quận 5	
4	Quận 6		290.000	300.000		Châu Đốc	Theo công văn số 4057/UBND- QLĐT ngày 26/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 6	Giá tại đường Lò Gốm, Phường 9. Quận 6
					220.000	Tân Châu		Giá tại đường Hậu Giang, Phường 12, Quận 6
5	Quận 7	Cát bê tông modul độ lớn 2- 2,5mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤10%; cát xây tô modul độ lớn 1-2mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤20%	420.000	520.000	295.000		Theo Báo cáo số 1698/BC- TCKH ngày 26/9/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7	Giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7
6	Quận 8	Cát bê tông modul độ lớn 1.8, cát xây tô modul độ lớn 1.2	400.000	480.000	330.000		Theo Công văn số 2208/UBND- TC ngày 13/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 8	Giá tại đường Lê Quyên, Phường 5, Quận 8 (bán lẻ)

7	Quận 10			500.000	240.000		Theo Công văn số 3593/UBND- QLĐT ngày 17/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 10	Giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10.
			420.000					Giá tại đường Vĩnh Viễn, Phường 2, Quận 10
8	Quận 12		390.000	430.000	220.000	Đồng Nai	Theo Công văn số 6998/UBND- TC ngày 07/10/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 12	Giá tại đường TTH21, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12
9	Quận Phú Nhuận		272.727	300.000			Theo Công văn số 517/TCKH ngày 12/7/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Phú Nhuận	Giá tại đường Nguyễn Kiệm, Phường 9, quận Phú Nhuận
10	Quận Bình Thạnh		430.000				Theo Công văn số 1646/QLĐT ngày 04/10/2022 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh	Giá tại đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, quận Bình Thạnh
11	Quận Tân Bình	Cát bê tông modul 2.0, cát	400.000	450.000	350.000		Theo Công văn số 1573/QLĐT- PTĐT&NƠ	Giá tại đường Trường Chinh,

		xây tô modul 1.5					ngày 21/10/2022 của Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình	Phường 14, quận Tân Bình
12	Quận Tân Phú		530.000	710.000	470.000	Đồng Nai, Tân Châu	Theo Công văn số 1633/TCKH ngày 03/10/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Phú	Giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú
13	Quận Bình Tân		382.000	430.000	268.000		Theo Công văn số 4147/UBND ngày 07/10/2022 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	Giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân
14	Quận Gò Vấp	Cát bê tông modul > 2mm, cát xây tô modul 0,7-2mm	350.000	550.000		Cát xây tô hiệu Hồng Ngự	Theo báo cáo ngày 28/9/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp	Giá tại đường Dương Quảng Hàm, Phường 5, quận Gò Vấp
15	Huyện Bình Chánh		363.636	427.273	254.545		Theo Công văn số 3086/UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	Giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giao tại vựa
16	Huyện Nhà	Cát bê tông mô đun	350.000	410.000		Vũng Tàu, Đồng	Theo Báo cáo số 118/BC-	Giá tại đường Nguyễn

	Bề	1.8+, cát xây tô mô đun 1.4+				Nai	TCKH ngày 05/10/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè	Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè
--	----	---------------------------------------	--	--	--	-----	--	---

Ghi chú:

Theo hướng dẫn tại văn bản số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng: “Bộ Xây dựng thống nhất với đề xuất của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện công bố giá đối với các mặt hàng vật liệu xây dựng đặc thù là khoáng sản. Đối với những vật tư, vật liệu xây dựng khó thu nhập thông tin giá thị trường, có thể thực hiện công bố giá tại địa điểm sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (chưa tính cự ly vận chuyển) như nêu tại văn bản số 8831/SXD-VLXD”.

